

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỐNG NHẤT  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2024/DS-ST**

Ngày: 14 - 8 - 2024

“*V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Thị Kiều Vân

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Lộc

Ông Trần Văn Trung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:**  
Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường A, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST- DS ngày 04 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 354/2024/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Xuân T, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Ấp V, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Phương Hoàng G, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. (*có mặt*)

(Hợp đồng ủy quyền ngày 28/6/2023).

**2. Bị đơn:** Bà Đặng Thị T1, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (*vắng mặt*)

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Gia L, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (*vắng mặt*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo Đơn khởi kiện ngày 23/5/2023, các bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Xuân T do bà Ngô Phương Hoàng G đại diện trình bày:*

Bà Phạm Thị Xuân T và vợ chồng bà Đặng Thị T1, ông Nguyễn Gia L có quen biết nhau từ trước. Vào năm 2021, bà T1 đã hai lần vay của bà T tổng số tiền 463.500.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Cụ thể như sau:

- *Lần thứ nhất:* Ngày 24/03/2021, bà T1 vay của bà T số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Có lập giấy vay nợ, không thoả thuận lãi suất. Về thời hạn thanh toán, bà T và bà T1 thoả thuận miệng thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày cho vay. Tức ngày 24/3/2022, bà T1 phải thanh toán cho bà T số tiền 400.000.000 đồng. Đến hạn bà T1 không thanh toán cho bà T số tiền trên nên ngày 15/5/2023 bà T đã có thông báo bằng văn bản cho bà T1 về việc thanh toán nợ nhưng đến nay bà T1 vẫn chưa thanh toán.

- *Lần thứ hai:* Ngày 28/12/2021, bà T1 vay của bà T số tiền 63.500.000 đồng (Sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Có lập giấy vay nợ, không thoả thuận lãi suất và thoả thuận ngày 03/01/2022, bà T1 sẽ thanh toán cho bà T số tiền 63.500.000 đồng (Sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Tuy nhiên đến nay, bà T1 chưa thanh toán cho bà T số tiền nói trên. Việc vay tiền chỉ có một mình bà T1 viết giấy vay tiền và nhận tiền nhưng khi vay tiền bà T1 nói là vay tiền để sử dụng cho gia đình kinh doanh.

Bà T khởi kiện yêu cầu bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Xuân T số tiền nợ gồm:

Nợ gốc 400.000.000 đồng và lãi trên số nợ gốc tính từ ngày 24/3/2022 đến 24/6/2024 (là 02 năm 03 tháng), lãi suất 10%/năm là 90 triệu đồng;

Nợ gốc là 63.500.000 đồng (Sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày 04/01/2022 tới ngày 24/7/2024 (02 năm 06 tháng) lãi suất 10%/năm là số tiền 15.875.000 đồng (Mười lăm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Tổng số tiền bà T1, ông L phải trả là 569.375.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí giám định là 11.900.000 đồng, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền thay đổi yêu cầu về phần tính lãi suất đối với khoản vay 400.000.000 đồng của bà T1, cụ thể yêu cầu thời hạn tính lãi suất của số nợ 400.000.000 đồng từ ngày 24/5/2023 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 13/8/2024. Về căn cứ để thay đổi yêu cầu này là do khi thoả thuận vay tiền không tính lãi và thời hạn trả. Do đó ngày 15/5/2023 bà T có thông báo cho bà T1 về việc thanh toán số nợ này, thông báo được gửi báo phát qua đường bưu chính, do vậy sau 07 ngày bà T không trả thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa

vụ thanh toán là 10%/năm. Số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bà T1, ông L phải trả là 48.869.000 đồng.

Về số nợ gốc vay là 63.500.000 đồng, tính lãi từ ngày 04/01/2022 đến ngày 13/8/2024, nợ lãi 16.562.000 đồng.

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bà T1, ông L phải trả là 528.548.000 đồng trong đó nợ gốc là 463.500.000 đồng và nợ lãi là 65.431.000 đồng (48.869.000 đồng và 16.562.000 đồng).

*\* Bị đơn bà Đặng Thị T1 trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án nhưng không đến làm việc. Tòa án lập biên bản lấy lời khai của bà T1 theo quy định pháp luật có sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương nhưng sau khi trình bày bà T1 không đồng ý ký tên vào biên bản. Căn cứ biên bản lấy lời khai ngày 15/12/2023 của Tòa án, bà Đặng Thị T1 trình bày nội dung sau:*

Bà T1 thừa nhận có vay của bà T số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) như trình bày của bà T. Số tiền nợ này bà T1 vay của bà T từ tháng 5/2020, phải trả lãi suất 30%/tháng, mỗi tháng đóng 12 triệu đồng. Đến tháng 3/2021 bà T1 viết cho bà T 01 giấy mượn tiền đề ngày 24/3/2021, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Đến ngày 24/7/2021 do dịch C nên bà T1 không đóng lãi cho bà T được nữa. Sau đó bà T1 có tháng không đóng lãi nên bà T yêu cầu viết giấy ngày 28/12/2021 là số tiền lãi chưa trả. Mục đích bà T1 vay số tiền trên để làm cho kinh tế gia đình. Thực chất bà T1 chỉ vay tiền bà T một lần với số tiền gốc 400.000.000đ, số tiền lãi đã trả là 205.000.000đ, còn số tiền 63.500.000 đồng là tiền lãi phát sinh. Do hoàn cảnh kinh tế gặp khó khăn nên đến nay bà T1 vẫn chưa thanh toán khoản vay cho bà T.

Bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 463.500.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng), nợ lãi chậm trả là 90 triệu đồng và 15.875.000 đồng thì bà T1 chỉ đồng ý thanh toán cho bà T số tiền nợ 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), không đồng ý trả lãi vì bà đã đóng tiền lãi cho bà T vượt quá lãi suất pháp luật quy định.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Gia L trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập cho ông Nguyễn Gia L đến Tòa án làm việc nhưng ông L vắng mặt không có lý do. Vì vậy, ông Nguyễn Gia L không có lời khai trong quá trình Tòa án tiến hành tố tụng.*

**\* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện theo đúng quy định.

- Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST- DS ngày 04 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 354/2024/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2024, nhưng bà Đặng Thị T1, ông Nguyễn Gia L vắng mặt không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà T1, ông L.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 463.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

- Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền đã vay nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Đặng Thị T1 có nơi cư trú tại số A, ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có yêu cầu thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện về phân tính lãi suất trên số nợ gốc vay, yêu cầu này phù hợp với quy định của pháp luật nên được xem xét, giải quyết.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Bà Phạm Thị Xuân T khởi kiện yêu cầu bà Đặng Thị T1, ông Nguyễn Gia L có nghĩa vụ thanh toán số tiền vay nợ. Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định bà Phạm Thị Xuân T là nguyên đơn và bà Đặng Thị T1 là bị đơn, ông Nguyễn Gia L là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.3] Bị đơn bà Đặng Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Gia L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, ông L theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

### **[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn**

#### **[2.1] Về yêu cầu trả nợ tiền vay**

Nguyên đơn bà Phạm Thị Xuân T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là: 463.500.000 đồng qua 02 lần vay tiền vào ngày 24/3/2021 và ngày 28/12/2021, việc vay mượn tiền có viết giấy đều do bà T1 viết và ký tên (BL 72,73).

Bà Đặng Thị T1 thừa nhận vay của bà T số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 24/3/2021 có viết “Giấy mượn tiền” cho bà T, còn số tiền 63.500.000 đồng là tiền lãi trên số tiền vay 400.000.000 đồng bà T1 chưa thanh toán cho bà T nên bà T yêu cầu bà phải viết giấy này.

Như vậy, có căn cứ xác định giao dịch vay tiền giữa các bên như nguyên đơn trình bày đối với số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng được bị đơn thừa nhận.

Ngoài ra, quá trình triệu tập đối chất do bà T1, ông L không đến làm việc và cung cấp chứng cứ do vậy nguyên đơn đã yêu cầu Tòa án trung cầu giám định chữ ký, chữ viết các giấy mượn tiền do nguyên đơn xuất trình. Cụ thể, tại Kết luận giám định số 428/KL-KTHS ngày 24/4/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai kết luận: *Chữ ký và chữ viết mang tên Đặng Thị T1 trên các mẫu cần giám định (gồm 01 giấy mượn tiền đứng tên Đặng Thị T1 đề ngày 24/3/2021 và 01 giấy hẹn trả tiền đứng tên Đặng Thị T1 đề ngày 28/12/2021) so với các chữ ký và chữ viết mang tên Đặng Thị T1 trên tài liệu mẫu so sánh (gồm 01 phiếu thu nhận thông tin Căn cước công dân số thẻ CCCD 075168006985 mang họ, chữ đệm và tên Đặng Thị T1, đề ngày 15/5/2023; 01 đơn đề nghị cấp/đổi/cấp lại Chứng minh nhân dân mang họ và tên khai sinh Đặng Thị T1; 02 Biên bản giao của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất đề ngày 08/8/2023) do cùng một người ký và viết ra.*

Bị đơn có lời khai cho rằng số tiền 63.500.000 đồng là tiền lãi của số tiền vay là 400.000.000 đồng bà T1 chưa thanh toán cho bà T nên bà T yêu cầu bà phải viết giấy này. Căn cứ nội dung các tài liệu, chứng do nguyên đơn cung cấp nhận thấy: Theo “giấy mượn tiền” đề ngày 24/3/2021 do bà Đặng Thị T1 viết và ký tên xác nhận có nội dung “ **...có mượn chị T tổng số tiền 400.000.000 đồng bốn trăm triệu đồng chẵn**” nhưng giấy đề ngày 28/12/2021 cũng chính do bà Đặng Thị T1 viết và ký tên lại có nội dung “ **...ngày 28/12/2021 tôi hẹn trả ngày 3/1/2022 trả số tiền 63.500.000 đồng**”.

Theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2025:

*“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”*

Như vậy, giấy đề ngày 28/12/2021 do bà T1 viết và ký tên mặc dù có nội dung xác định thời hạn trả tiền nhưng không có nội dung trả tiền cho ai, cũng không có nội dung xác định số tiền nợ 63.500.000 của bà T như phía nguyên đơn trình bày. Ngoài tài liệu này, phía nguyên đơn cũng không xuất trình thêm chứng cứ nào khác về số tiền cho bà T1 vay là 63.500.000 đồng. Do vậy, không đủ căn cứ để xác định bị đơn có vay số tiền 63.500.000 đồng để buộc phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn như yêu cầu khởi kiện.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T1 và ông L phải trả số nợ gốc 463.500.000 đồng (trong 02 lần vay tiền) nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng

minh về giao dịch là khoản vay 63.500.000 đồng. Do vậy, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản vay 400.000.000 đồng theo quy định tại các Điều 463, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền vay

Theo yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn còn yêu cầu bà T1, ông L phải trả nợ lãi chậm trả trên số tiền gốc chậm thanh toán gồm: Về số nợ gốc 400.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 24/3/2022 đến 24/6/2024 (là 02 năm 03 tháng), là 90 triệu đồng; Nợ gốc là 63.500.000 đồng, lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 04/01/2022 đến ngày 24/7/2024 (02 năm 06 tháng) là số tiền 15.875.00 đồng

Tuy nhiên tại phiên tòa, phía nguyên đơn thay đổi yêu cầu về việc tính lãi suất đối với 2 khoản vay; cụ thể yêu cầu thời hạn tính lãi của số nợ 400.000.000 đồng từ ngày 24/5/2023 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 13/8/2024, tiền lãi là 48.869.000đ (400.000.000 đồng x 0,833%/30 ngày x 440 ngày); số nợ gốc vay 63.500.000 đồng, tính lãi từ ngày 04/01/2022 đến ngày 13/8/2024, tiền lãi là 16.562.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo “giấy mượn tiền” đề ngày 24/3/2021 bà T1 viết có nội dung xác nhận số tiền vay 400.000.000 đồng của bà T nhưng không xác định thời hạn vay tiền và mức lãi suất phải trả.

Lời khai của nguyên đơn xác định khoản vay trên không tính lãi suất, thời hạn trả tiền là 01 năm nhưng cũng không có căn cứ nào để xác định thời hạn trả nợ như trình bày.

Theo bà T1 trình bày số tiền nợ 400.000.000 đồng bà vay của bà T từ tháng 5/2020, phải trả lãi suất 30%/tháng, số tiền lãi đã trả là 205.000.000 đồng. Nay bà T yêu cầu tính lãi thì bà T1 không đồng ý vì bà đã đóng tiền lãi cho bà T vượt quá lãi suất pháp luật quy định. Tuy nhiên, bà T1 cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có yêu cầu tính lãi từ ngày 24/5/2023 (là ngày có thông báo yêu cầu bà T1 trả nợ) đến ngày 13/8/2024.

Theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

*“1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...”*

Về trách nhiệm do việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định:

*“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.”*

*2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”*

Do vậy, yêu cầu về việc tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán (10%/năm) đối với khoản vay 400.000.000 đồng của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Số tiền lãi được tính trên số nợ gốc 400.000.000 đồng, từ ngày 24/3/2023 đến ngày 13/8/2024, mức lãi suất 10%/năm, tiền lãi được tính là 48.869.000 đồng (400.000.000 đ x 0,833%/30 ngày x 440 ngày).

Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T1, ông L phải thanh toán số tiền nợ gốc 63.500.000 đồng cho nguyên đơn không được chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu tính lãi suất chậm trả trên số nợ vay.

Mặc dù trong giấy xác nhận vay tiền thể hiện bên vay chỉ có một mình bà T1 đứng tên, tuy nhiên nguyên đơn trình bày khi vay tiền bà T1 nói để dùng vào việc làm ăn kinh doanh của gia đình. Lời khai của bà T1 cũng xác nhận mục đích việc vay tiền để phục vụ cho hoạt động kinh tế gia đình. Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần buộc bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L cùng có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.3] Từ những nhận định trên cần buộc bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Xuân T số tiền 448.869.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi tám triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng), trong đó gồm: nợ gốc là 400.000.000 đồng, nợ lãi là 48.869.000 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng (chi phí giám định) là 11.900.000 đồng. Do bà T đã nộp số tiền tạm ứng chi phí nên căn cứ Điều 161 Bộ luật TTDS, buộc bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L phải thanh toán cho bà Phạm Thị Xuân T số tiền 11.900.000 đồng.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với số tiền phải trả 448.869.000 đồng là: 21.954.760 đồng (20.000.000 đồng + (48.869.000 đồng x 4%)).

Nguyên đơn phải chịu án phí về phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 4.003.000 đồng, được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.580.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009488

ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 8.577.000 đồng.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tại phiên tòa có một phần phù hợp với chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 161, 227, 228, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 429, 440, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

### ***Tuyên xử:***

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Xuân T đối với bị đơn bà Đặng Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Gia L về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Xuân T số tiền 448.869.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi tám triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*), nợ lãi là 48.869.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Xuân T về việc buộc bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc vay là 63.500.000 đồng và nợ lãi 16.562.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với số tiền phải thanh toán cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**2.** Về án phí: Bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.954.760 đồng (*Hai mươi một triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm sáu mươi đồng*).

Bà Phạm Thị Xuân T phải chịu án phí là 4.003.000 đồng, được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.580.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009488 ngày



12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Xuân T số tiền 8.577.000đ (*Tám triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*)

**3. Chi phí tố tụng:** Buộc bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền chi phí giám định là 11.900.000đ (*Mười một triệu chín trăm nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**4. Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn bà Phạm Thị Xuân T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Gia L vắng mặt tại phiên tòa nên thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THA DS huyện Thống Nhất;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- Lưu hồ sơ vụ án; Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đào Thị Kiều Vân**